

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH TIỀN GIANG**

**STATISTICAL YEARBOOK OF TIEN GIANG PROVINCE
2022**

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH TIỀN GIANG
STATISTICAL OFFICE OF TIEN GIANG PROVINCE**

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
Lời nói đầu <i>Foreword</i>	3
Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu <i>Administrative Unit, Land and Climate</i>	15
Dân số và Lao động <i>Population and Labour</i>	29
Tài khoản quốc gia, Ngân sách nhà nước và Bảo hiểm <i>National Accounts, State Budget and Insurance</i>	79
Công nghiệp, Đầu tư và Xây Dựng <i>Industry, Investment and Construction</i>	113
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở SXKD cá thể <i>Enterprise, cooperative and individual business establishment</i>	167
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	253
Thương mại và Du lịch <i>Trade and Tourism</i>	335
Chỉ số giá <i>Price</i>	355
Vận tải, Bưu chính và Viễn thông <i>Transport, Postal Service and Telecommunication</i>	393
Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ <i>Education, Training and Science, Technology</i>	409
Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường <i>Health, Sport, Living standards, Social Order and Safety, Justice and Environment</i>	449

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU
ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table		Trang Page
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo huyện <i>Number of administrative units as of 31 December 2022 by district</i>	21
2	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 <i>Land use in 2022</i>	22
3	Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2022 phân theo loại đất và phân theo huyện <i>Land use by province as of 31 December 2022 by types of land and by district</i>	23
4	Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2022 phân theo loại đất và phân theo huyện <i>Structure of used land as of 31 December 2022 by types of land and by district</i>	24
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và phân theo huyện <i>Change in natural land area index in 2022 compared to 2021 by types of land and by district</i>	25
6	Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Mean air temperature at My Tho station</i>	26
7	Số giờ nắng tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Total sunshine duration at My Tho station</i>	26
8	Lượng mưa tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Total rainfall at My Tho station</i>	27
9	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Mean humidity at My Tho station</i>	27
10	Mức nước một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level of some main rivers at the stations</i>	28

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table		Trang Page
11	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo huyện <i>Area, population and population density in 2022 by district</i>	49
12	Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	49
13	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	50
14	Dân số trung bình phân theo huyện <i>Average population by district</i>	51
15	Dân số trung bình nam phân theo huyện <i>Average male population by district</i>	51
16	Dân số trung bình nữ phân theo huyện <i>Average female population by district</i>	52
17	Dân số trung bình thành thị phân theo huyện <i>Average urban population by district</i>	52
18	Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện <i>Average rural population by district</i>	53
19	Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	53
20	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	54
21	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	54
22	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	55
23	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	55

Biểu Table		Trang Page
24	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	56
25	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex and by residence</i>	56
26	Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo huyện <i>Number of marriages in 2022 by district</i>	57
27	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện <i>Number of divorce cases up by district</i>	58
28	Tuổi ly hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average age of first marriage by sex and by residence</i>	59
29	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence</i>	60
30	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo huyện <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	61
31	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	62
32	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	63
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	64
34	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	65

Biểu Table	Trang Page
35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	66
36 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	67
37 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	69
38 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	71
39 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	72
40 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	73
41 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	74
42 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	74
43 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	75
44 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	77

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

2022

Dân số - Population (Người - Persons)

1.785.236



878.872

Nam - Male
49,2%



906.364

Nữ - Female
50,8%



271.915

Thành thị - Urban
15,2%



1.513.321

Nông thôn - Rural
84,8%

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên Labour force at 15+ (Người - Persons)

1.061.522



Nam - Male
566.781
53,4%



Nữ - Female
494.741
46,6%

Thành thị - Urban
138.434
13,0%

Nông thôn - Rural
923.088
87,0%

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi Unemployment rate of labour force at working age



1,93%

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo Percentage of trained employed worker at 15+

13,6%



14,3%
Nam - Male



12,8%
Nữ - Female

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

Biểu Table	Trang Page
45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	89
46 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	90
47 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	91
48 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	93
49 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	95
50 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	97
51 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross domestic product per capita</i>	99
52 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	100
53 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	102
54 Chi ngân sách Nhà nước <i>State budget expenditure</i>	104

Biểu Table		Trang Page
55	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước <i>Structure of local budget expenditure</i>	106
56	Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	108
57	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	110
58	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	111

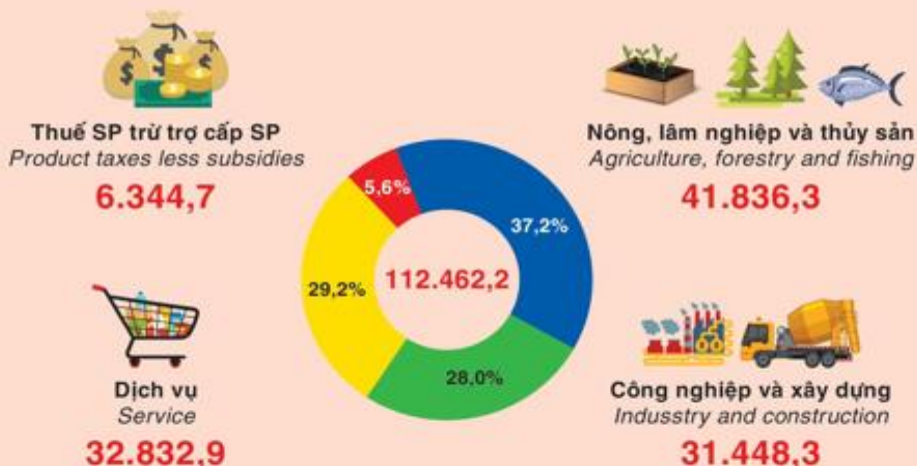
TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM 2022

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

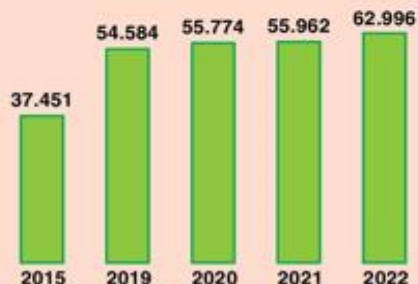
Chỉ số phát triển theo giá so sánh (%)
Index of gross GRDP at constant 2010 prices



Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
Gross regional domestic product at current prices (Tỷ đồng – Bill. dong)



GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành
GRDP per capita at current prices (Nghìn đồng - Thous. dong)



Thu - Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn
State budget revenue - expenditure in local area (Tỷ đồng - Bill. dong)



CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table		Trang Page
59	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	135
60	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	137
61	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by kinds of ownership</i>	139
62	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	145
63	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	146
64	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	147
65	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước =100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	148
66	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kind of economic activity</i>	149
67	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kind of economic activity</i>	151
68	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at 2010 prices by kind of economic activity</i>	153
69	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	155

Biểu Table		Trang Page
70	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GDP</i>	157
71	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2000 đến 2022 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2000 to 2022</i>	159
72	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	160
73	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	161
74	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by kinds of economic activity</i>	162
75	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by some main counterparts</i>	163
76	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in the year of households</i>	164
77	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	165

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

2022

CÔNG NGHIỆP – INDUSTRY
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP SO VỚI NĂM 2021 (%)
Index of industrial production in compared to 2021 (%)



Tổng số - Total
113,7

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
Electricity, gas, steam and air conditioning supply



112,0

Công nghiệp chế biến, chế tạo
Manufacturing



113,9

Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
Water supply, sewerage, waste management and remediation activities



111,7

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Investment at current prices
(Tỷ đồng - Bill. dong)



11.393,3
Nhà nước
State



27.409,0
Ngoài nhà nước
Non-state



3.041,6
Đầu tư nước ngoài
Foreign investment sector

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
Foreign direct investment



Vốn đăng ký
Registered capital
(Triệu USD - Mill. USD)

40,3



Dự án
Projects

8

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ

ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Biểu Table	Trang Page
78 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	181
79 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	182
80 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	184
81 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	185
82 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	187
83 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	189
84 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	190
85 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	192
86 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	194

Biểu		Trang
Table		Page
87	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 31 December of acting enterprises by type of enterprise</i>	195
88	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 31 December of acting enterprises by kind of economic activity</i>	197
89	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện <i>Total capital as of annual 31 December of acting enterprises by district</i>	199
90	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	200
91	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	202
92	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	204
93	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>	205
94	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	207
95	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	209
96	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2021 by size of employees and types of enterprise</i>	210

Biểu		Trang
Table		Page
97	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2021 by size of employees and kinds of economic activity</i>	212
98	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2021 by size of employees and by district</i>	214
99	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2021 by size of capital and types of enterprise</i>	215
100	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2021 by size of capital and kinds of economic activity</i>	217
101	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2021 by size of capital and by district</i>	219
102	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	220
103	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	222
104	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện <i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>	224
105	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	225
106	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	226

Biểu		Trang
Table		Page
107	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	228
108	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	229
109	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	231
110	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	233
111	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rates before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	234
112	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	235
113	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện <i>Profit rate before taxes of enterprises by district</i>	237
114	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	238
115	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by type of enterprise</i>	239
116	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>	241
117	Số hợp tác xã phân theo huyện <i>Number of cooperatives by district</i>	242
118	Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	242

Biểu		Trang
Table		Page
119	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by kind of economic activity</i>	243
120	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện <i>Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by district</i>	245
121	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kind of economic activity</i>	246
122	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by district</i>	248
123	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kind of economic activity</i>	249
124	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by district</i>	251

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ 2022

ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Tổng nguồn vốn
Total capital
(Tỷ đồng - Bill. dong)

168.633

Lao động trong các
doanh nghiệp
Employees in enterprises
(Người - Person)

171.049



Lợi nhuận trước thuế
Profit before taxes
(Tỷ đồng - Bill. dong)

3.459



Doanh nghiệp
Enterprise

4.783



Thu nhập BQ/tháng
của người lao động
Average compensation
per month of employees
(Nghìn đồng - Thous. dong)

6.775



DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

Number of acting enterprises in 2022

Hợp tác xã năm 2022
Cooperatives in 2022

197



Lao động - Employees
(Người - Person)

2.135



Cơ sở kinh tế cá thể phi nông,
lâm nghiệp và thủy sản năm 2022
Non-farm individual business
establishments in 2022

Cơ sở - Establishments

87.520



Lao động - Employees
(Người - Person)

203.363



NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
125 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	271
126 Số trang trại phân theo huyện <i>Number of farms by district</i>	272
127 Số trang trại 2022 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện <i>Number of farms in 2022 by kind of activity and by district</i>	272
128 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area and production of cereals</i>	273
129 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	274
130 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	275
131 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện <i>Production of cereals by district</i>	276
132 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	276
133 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	277
134 Năng suất gieo trồng lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	278
135 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	279
136 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	280
137 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện <i>Yield of paddy by district</i>	280

Biểu Table	Trang Page
138 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện <i>Production of paddy by district</i>	281
139 Diện tích gieo trồng lúa Đông Xuân phân theo huyện <i>Planted area of Spring paddy by district</i>	281
140 Năng suất gieo trồng lúa Đông Xuân phân theo huyện <i>Yield of Spring paddy by district</i>	282
141 Sản lượng lúa Đông Xuân phân theo huyện <i>Production of Spring paddy by district</i>	282
142 Diện tích gieo trồng lúa Hè Thu phân theo huyện <i>Planted area of Autumn paddy by district</i>	283
143 Năng suất gieo trồng lúa Hè Thu phân theo huyện <i>Yield of Autumn paddy by district</i>	283
144 Sản lượng lúa Hè Thu phân theo huyện <i>Production of Autumn paddy by district</i>	284
145 Diện tích gieo trồng lúa Thu Đông phân theo huyện <i>Planted area of Autumn Winter paddy by district</i>	284
146 Năng suất gieo trồng lúa Thu Đông phân theo huyện <i>Yield of Autumn Winter paddy by district</i>	285
147 Sản lượng lúa Thu Đông phân theo huyện <i>Production of Autumn Winter paddy by district</i>	285
148 Diện tích gieo trồng ngô phân theo huyện <i>Planted area of maize by district</i>	286
149 Năng suất gieo trồng ngô phân theo huyện <i>Yield of maize by district</i>	286
150 Sản lượng ngô phân theo huyện <i>Production of maize by district</i>	287
151 Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	287
152 Năng suất gieo trồng khoai lang phân theo huyện <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	288
153 Sản lượng khoai lang phân theo huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	288

Biểu Table	Trang Page
154 Diện tích gieo trồng sắn (khoai mì) phân theo huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	289
155 Năng suất gieo trồng sắn (khoai mì) phân theo huyện <i>Yield of cassava by district</i>	289
156 Sản lượng sắn (khoai mì) phân theo huyện <i>Production of cassava by district</i>	290
157 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	291
158 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	292
159 Diện tích gieo trồng mía phân theo huyện <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	292
160 Sản lượng mía phân theo huyện <i>Production of sugar-cane by district</i>	293
161 Diện tích gieo trồng cỏ phân theo huyện <i>Planted area of sedge by district</i>	293
162 Sản lượng cỏ phân theo huyện <i>Production of sedge by district</i>	294
163 Diện tích gieo trồng lạc (đậu phộng) phân theo huyện <i>Planted area of peanut by district</i>	294
164 Sản lượng lạc (đậu phộng) phân theo huyện <i>Production of peanut by district</i>	295
165 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	296
166 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	298
167 Diện tích hiện có dừa phân theo huyện <i>Planted area of coconut by district</i>	299
168 Diện tích cho sản phẩm dừa phân theo huyện <i>Area having products of coconut by district</i>	299
169 Sản lượng dừa phân theo huyện <i>Production of coconut by district</i>	300

Biểu Table	Trang Page
170 Diện tích hiện có ca cao phân theo huyện <i>Planted area of cacao by district</i>	300
171 Diện tích cho sản phẩm ca cao phân theo huyện <i>Area having products of cacao by district</i>	301
172 Sản lượng ca cao phân theo huyện <i>Production of cacao by district</i>	301
173 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	302
174 Diện tích hiện có cam phân theo huyện <i>Planted area of organe by district</i>	303
175 Diện tích cho sản phẩm cam phân theo huyện <i>Area having products of organe by district</i>	303
176 Sản lượng cam phân theo huyện <i>Production of organe by district</i>	304
177 Diện tích hiện có quýt phân theo huyện <i>Planted area of manderin by district</i>	304
178 Diện tích cho sản phẩm quýt phân theo huyện <i>Area having products of manderin by district</i>	305
179 Sản lượng quýt phân theo huyện <i>Production of manderin by district</i>	305
180 Diện tích hiện có bưởi phân theo huyện <i>Planted area of pomelo by district</i>	306
181 Diện tích cho sản phẩm bưởi phân theo huyện <i>Area having products of pomelo by district</i>	306
182 Sản lượng bưởi phân theo huyện <i>Production of pomelo by district</i>	307
183 Diện tích hiện có dứa phân theo huyện <i>Planted area of pineapple by district</i>	307
184 Diện tích cho sản phẩm dứa phân theo huyện <i>Area having products of pineapple by district</i>	308

Biểu Table	Trang Page
185 Sản lượng dứa phân theo huyện <i>Production of pineapple by district</i>	308
186 Diện tích hiện có nhãn phân theo huyện <i>Planted area of longan by district</i>	309
187 Diện tích cho sản phẩm nhãn phân theo huyện <i>Area having products of longan by district</i>	309
188 Sản lượng nhãn phân theo huyện <i>Production of longan by district</i>	310
189 Diện tích hiện có xoài phân theo huyện <i>Planted area of mango by district</i>	310
190 Diện tích cho sản phẩm xoài phân theo huyện <i>Area having products of mango by district</i>	311
191 Sản lượng xoài phân theo huyện <i>Production of mango by district</i>	311
192 Diện tích hiện có thanh long phân theo huyện <i>Planted area of blue dragon by district</i>	312
193 Diện tích cho sản phẩm thanh long phân theo huyện <i>Area having products of blue dragon by district</i>	312
194 Sản lượng thanh long phân theo huyện <i>Production of blue dragon by district</i>	313
195 Chăn nuôi <i>Livestock</i>	314
196 Số lượng trâu thời điểm 01/01 phân theo huyện <i>Number of buffaloes as of 1st January by district</i>	315
197 Số lượng bò trâu thời điểm 01/01 phân theo huyện <i>Number of cattles as of 1st January by district</i>	315
198 Số lượng lợn thời điểm 01/01 phân theo huyện <i>Number of pigs as of 1st January by district</i>	316
199 Số lượng gia cầm thời điểm 01/01 phân theo huyện <i>Number of poultry as of 1st January by district</i>	316
200 Số lượng gà thời điểm 01/01 phân theo huyện <i>Number of chickens as of 1st January by district</i>	317

Biểu Table	Trang Page
201 Số lượng ngựa thời điểm 01/01 phân theo huyện <i>Number of horses as of 1st January by district</i>	317
202 Số lượng dê, cừu thời điểm 01/01 phân theo huyện <i>Number of goat, sheep as of 1st January by district</i>	318
203 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện <i>Living weight of buffaloes by district</i>	318
204 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện <i>Living weight of cattle by district</i>	319
205 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện <i>Living weight of pig by district</i>	319
206 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo huyện <i>Living weight of poultry by district</i>	320
207 Hiện trạng rừng đến 31/12 năm 2022 <i>Area of forest as of 31 st December 2022</i>	321
208 Diện tích có rừng phân theo huyện <i>Area of forest by district</i>	322
209 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	323
210 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>	324
211 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	325
212 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	326
213 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area surface of aquaculture</i>	327
214 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	328
215 Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of harvested aquaculture</i>	329

Biểu Table		Trang Page
216	Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	330
217	Sản lượng thủy sản phân theo huyện <i>Production of fishery by district</i>	331
218	Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu <i>The number of fishing vessels with motor by length</i>	332
219	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	333

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN **2022**
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT
Production of cereals (Nghìn tấn - Thous. tons)

847,7



839,2

Sản lượng lúa
Production of paddy



8,5

Sản lượng ngô
Production of maize

SẢN LƯỢNG THỊT HỜI XUẤT CHUỒNG
Living weight of livestock (Tấn - Tons)



Trâu - Buffaloes
38



Bò - Cattles
21.454



Lợn - Pig
83.242



Gia cầm - Poultry
56.410

SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC
Gross output of wood (m³)

37.794

754.201



2021

2022

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN
Production of fishery
(Nghìn tấn - Thous. tons)

Khai thác - Catch

152,3

147,7



2021

2022

Nuôi trồng - Aquaculture

210,3

211,1



2021

2022

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table		Trang Page
220	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	343
221	Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	344
222	Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	345
223	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices</i>	346
224	Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual December 31st by class</i>	347
225	Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets as of annual Decembe 31st by types of ownership</i>	347
226	Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of sommercial centers as of annual December 31st by types of ownership</i>	348
227	Doanh thu dịch vụ du lịch phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	349
228	Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	350
229	Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Exports of goods by export form and commodity group</i>	351
230	Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu <i>Some main goods for exportation</i>	352
231	Trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by import form and commodity group</i>	353
232	Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu <i>Some main goods for importation</i>	354

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

2022

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

Retail sales of goods and services

(Tỷ đồng - Bill. dong)

75.629,0



Bán lẻ hàng hóa
Retail sale

63.409,1



Dịch vụ lưu trú,
ăn uống
Accommodation, food
and beverage service

5.133,8



Du lịch
lữ hành
Tourism

55,4



Dịch vụ khác
Other service

7.030,7



CHỈ SỐ GIÁ PRICE

Biểu Table	Trang Page
233 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	363
234 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to previous month</i>	364
235 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm 2021 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to December, 2021</i>	366
236 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	368
237 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to base period 2019</i>	370
238 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	372
239 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months index in 2022 compared with previous month</i>	373
240 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, in rural area in 2022 as compared to previous month</i>	375
241 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2022 as compared to December of previous year</i>	377

Biểu Table		Trang Page
242	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, of months in rural area in 2022 as compared to December of previous year</i>	379
243	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2022 compared with the same period of previous year</i>	381
244	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, of months in rural area in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	383
245	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to base period 2019</i>	385
246	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, of months in rural area in 2022 as compared to base period 2019</i>	387
247	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	389
248	Chỉ số giá tiêu dùng, bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>	390
249	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	391

CHỈ SỐ GIÁ
PRICE

2022

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN NĂM 2022 SO VỚI NĂM 2021 (%)
Average consumer price index in 2022 compared to 2021 (%)

103,25



Hàng ăn và dịch vụ ăn uống
Food and foodstuff
101,98



Đồ uống và thuốc lá
Beverage and cigarette
102,17



May mặc, mũ nón, giày dép
Garment, hat, footwear
102,14



Nhà ở và vật liệu xây dựng
Housing and construction materials
104,61



Thiết bị và đồ dùng gia đình
Household equipment and goods
101,98



Thuốc và dịch vụ y tế
Medicament and health care services
100,22



Giao thông
Transport
113,24



Bưu chính viễn thông
Post and communication
99,20



Giáo dục
Education
102,08



Văn hóa, giải trí và du lịch
Culture, sport, entertainments
100,68



Hàng hóa và dịch vụ khác
Other consumer goods and services
101,86



VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Biểu Table		Trang Page
250	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services</i>	401
251	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	402
252	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	403
253	Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	404
254	Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	405
255	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	406
256	Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	407

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

2022

VẬN TẢI - Transport

Hành khách Passengers

Vận chuyển Passengers carried

31.946

Nghìn người
Thous. persons

↑ **25,3%**
So với 2021
Compared to 2021



Luân chuyển Passengers traffic

565.355

Nghìn người.km
Thous. persons.km

↑ **28,8%**
So với 2021
Compared to 2021

Hàng hóa Freight

Vận chuyển Freight carried

13.804

Nghìn tấn
Thous. tons

↑ **22,9%**
So với 2021
Compared to 2021



Luân chuyển Freight traffic

1.781.643

Nghìn tấn.km
Thous. tons.km

↑ **22,6%**
So với 2021
Compared to 2021

BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG Postal services and telecommunications



Số lượng thuê bao điện thoại, Internet Number of telephone, internet subscribers (Thuê bao - Subscribers)



121.826



352.949

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
257 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes and classrooms of preschool education</i>	419
258 Số trường mầm non phân theo huyện <i>Number of preschools by district</i>	420
259 Số lớp mầm non phân theo huyện <i>Number of classes of preschool education by district</i>	421
260 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	423
261 Số giáo viên mầm non phân theo huyện <i>Number of preschool teachers by district</i>	424
262 Số học sinh mầm non phân theo huyện <i>Number of preschool pupils by district</i>	425
263 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	427
264 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	429
265 Số trường phổ thông năm học 2022-2023 phân theo huyện <i>Number of schools of general education in school year 2022-2023 by district</i>	430
266 Số lớp học phổ thông năm 2022-2023 phân theo huyện <i>Number of classes of general education in school year 2022-2023 by district</i>	431
267 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	432
268 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	433
269 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	434
270 Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023 phân theo huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2022-2023 by district</i>	435

Biểu Table	Trang Page
271 Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023 phân theo huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2022-2023 by district</i>	435
272 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	436
273 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	437
274 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021-2022 by district</i>	438
275 Số học viên theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hóa <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	439
276 Số trường, số giáo viên trung cấp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	440
277 Số học sinh trung cấp <i>Number of students of professional secondary education</i>	441
278 Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	442
279 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	443
280 Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of teachers in universities</i>	444
281 Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	445
282 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	446
283 Chi cho nghiên cứu và phát triển công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i>	447

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
General education

Trường - School

323



12.185

Giáo viên
Teacher

(Người - Person)



279.635

Học sinh
Pupil

(Người - Pupil)



37

**Học sinh/
Lớp học**

Pupil/Class
(Học sinh - Pupil)



23

**Học sinh/
Giáo viên**

Pupil/Teacher
(Học sinh - Pupil)

ĐÀO TẠO
Training

01

Trường Đại học
University

5.627

Sinh viên
Student



03

Trường Cao đẳng
Colleges

2.057

Sinh viên
Student

Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS
SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

Biểu Table		Trang Page
284	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	465
285	Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	466
286	Số cơ sở y tế và số giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2021 by types of ownership</i>	467
287	Số cơ sở y tế năm 2022 phân theo huyện <i>Number of health establishments in 2021 by districts</i>	468
288	Số giường bệnh năm 2022 phân theo huyện <i>Number of hospital beds in 2022 by districts</i>	469
289	Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	470
290	Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2022 by types of ownership</i>	470
291	Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo huyện <i>Number of medical staffs in 2022 by districts</i>	471
292	Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2022 by districts</i>	472
293	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	473
294	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by kind of malnutrition</i>	474
295	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	475

Biểu Table		Trang Page
296	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ phân theo huyện <i>Rate of communes having doctor by district</i>	476
297	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sĩ sản phân theo huyện <i>Rate of communes having midwife by district</i>	477
298	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	478
299	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	479
300	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	480
301	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	481
302	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	482
303	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	483
304	Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	484

Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ
HEALTH AND LIVING STANDARDS

2022



1.466

Cơ sở y tế
Health establishments



24

Giường bệnh/10.000 dân cư
Beds/10,000 inhabitants



7

Bác sỹ/10.000 dân
Doctors/10,000 inhabitants

MỨC SỐNG DÂN CƯ
Living standards



4.243

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng
Monthly average income per capita
(Nghìn đồng - Thous. dongs)



1,27%

Tỷ lệ hộ nghèo
Poverty rate